

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-ST
Ngày 16/9/2019
V/v Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hồng Việt;
2. Ông Trương Công Chự.

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhất Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý 20/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1972

Địa chỉ: 76 Nguyễn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

2. Bị đơn: Bà Đào Thị Kim T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ dân phố c, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị A trình bày: Ngày 06/12/2017 bà có cho bà Đào Thị Kim T vay số tiền 600.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng. Ngày 10/02/2018 bà Tuyết trả cho bà được 200.000.000đ tiền gốc, ngày 22/6/2018 bà T tiếp tục trả cho bà 200.000.000đ tiền gốc. Cũng trong ngày 22/6/2018 giữa bà với bà

T tính toán lại với nhau, bà T thống nhất nợ lại của bà số tiền gốc là 200.000.000đ và 30.000.000đ tiền lãi nên bà yêu cầu bà T viết giấy nhận nợ số tiền 230.000.000đ và hẹn đến ngày 30/6/2018 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi cho bà, ngày 20/9/2018 bà T trả cho bà được 50.000.000đ tiền gốc. Tính đến ngày bà làm đơn khởi kiện, ngày 22/01/2019 bà T còn nợ bà tiền gốc là 180.000.000đ, tiền lãi theo bà tính là 29.300.000đ, tổng cộng là 209.300.000đ, còn nợ lại là 209.300.000đ. Mặc dù đi đòi nhiều lần nhưng bà T lấy lý do người ta nợ bà T chưa trả nên không trả cho bà. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền gốc là 230.000.000đ – 50.000.000đ = 180.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đào Thị Kim T trình bày: Ngày 06/12/2017 bà có vay của bà Phạm Thị A số tiền 600.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng. Ngày 10/02/2018 bà trả cho bà A 200.000.000đ tiền gốc, ngày 22/6/2018 tiếp tục trả cho bà A 200.000.000đ tiền gốc nữa. Cũng trong ngày 22/6/2018 giữa bà với bà A tính toán lại với nhau, bà A buộc bà nhận nợ lại của bà A số tiền gốc là 200.000.000đ và 30.000.000đ, tổng cộng là 230.000.000đ và hẹn đến ngày 30/6/2018 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Đến ngày 20/9/2018 bà trả cho bà A được 50.000.000đ, như vậy theo giấy nhận nợ thì hiện nay bà nợ của của A số tiền gốc là 150.000.000đ và tiền lãi trước kia là 30.000.000đ, tổng cộng là 180.000.000đ. Tuy nhiên nay do điều kiện khó khăn chưa có tiền để trả cho bà A, nay đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà trả số tiền gốc, còn tiền lãi cho bà xin.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 280, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bà Đào Thị Kim T trả cho bà Phạm Thị A 180.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn bà Phạm Thị A khởi kiện đòi bị đơn bà Đào Thị Kim T trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi theo thỏa thuận. Do vậy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Tại giấy nhận nợ ngày 22/6/2018 thể hiện bà Đào Thị Kim T có vay của bà Phạm Thị A số tiền 230.000.000đ, hạn đến ngày 30/6/2018 sẽ trả đủ tiền gốc và lãi; ngoài ra các bên còn thỏa thuận lãi là 2%/tháng. Bị đơn bà Đào Thị Kim T thừa nhận những nội dung đã thỏa thuận tại giấy nhận nợ nói trên. Như vậy nguồn gốc của việc nhận nợ 230.000.000đ của bị đơn đối với nguyên đơn tại giấy nhận nợ ngày 22/6/2018 được xác định như sau: Ngày 06/12/2017 bà Phạm Thị A cho bà Đào Thị Kim T vay số tiền 600.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng. Ngày 10/02/2018 bà T trả cho bà A được 200.000.000đ tiền gốc, ngày 22/6/2018 bà T tiếp tục trả cho bà 200.000.000đ tiền gốc. Cũng trong ngày 22/6/2018 các bên thỏa thuận lại với nhau, bà T thống nhất nợ lại của bà A số tiền gốc là 200.000.000đ và 30.000.000đ tiền lãi trên số nợ gốc vay trước đó đồng thời đồng ý nhập số tiền lãi 30.000.000đ đó vào tiền nợ gốc và lập hợp đồng mới. Theo đó bà T vay bà A số tiền 230.000.000đ gốc và hạn đến ngày 30/6/2018 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi cho bà A. Việc các đương sự thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại các điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự.

[3]. Về nợ gốc: Theo như thỏa thuận tại giấy nhận nợ, ngày 30/6/2018 bà T phải có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi cho bà A. Tuy nhiên đến ngày 20/9/2018 bà T mới trả cho bà A được 50.000.000đ tiền nợ gốc rồi sau đó không trả nữa. Do vậy bà T đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự, nên bà A khởi kiện yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 230.000.000đ – 50.000.000đ (đã trả ngày 20/9/2018) = 180.000.000đ là có căn cứ.

[4]. Về tiền lãi: Tại “Giấy nhận nợ” ngày 22/6/2018 các bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, đây được coi là lãi trong hạn. Quá trình giải quyết vụ án bà Ái thống nhất chỉ tính lãi trong hạn cho bà Tuyết là 1%/tháng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Xét việc yêu cầu tính lãi của bà A là phù hợp với quy định tại Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự thì bà T phải trả lãi trên nợ gốc cho bà A gồm các khoản sau: lãi trong hạn (lãi suất thỏa thuận 1%/tháng), lãi chậm trả của tiền lãi trong hạn (10%/năm) và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (150% của lãi suất thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả), cụ thể như sau:

- Lãi trong hạn: $\{230.000.000\text{đ (gốc)} \times 1\%/\text{tháng}\} \times 08 \text{ ngày (từ ngày 23/6/2018 đến ngày 30/6/2018)} = 613.000\text{đ};$

- Lãi chậm trả của tiền lãi trong hạn: $\{613.000đ \text{ (lãi trong hạn chậm trả)} \times 10\%/năm\} \times 14 \text{ tháng } 15 \text{ ngày (từ ngày 01/7/2018 đến ngày 16/9/2019)} = 73.773đ;$

- Lãi quá hạn trên nợ gốc chưa trả:

+ $230.000.000đ \times \{(1\% \times 150\%/tháng = 1,5\%)/tháng \times 02 \text{ tháng } 19 \text{ ngày (từ ngày 01/7/2018 đến ngày 20/9/2018)}\} = 9.085.000đ;$

+ $180.000.000đ \times \{(1\% \times 150\%/tháng = 1,5\%)/tháng \times 11 \text{ tháng } 25 \text{ ngày (từ ngày 21/9/2018 đến ngày 16/9/2019)}\} = 31.950.000đ.$

Cộng các khoản lãi: $613.000đ + 73.773đ + 9.085.000đ + 31.950.000đ = 41.721.773đ.$

Như vậy bà T phải trả cho bà A cả gốc và lãi là $180.000.000đ + 41.721.773 = 221.721.773đ.$

[4]. Về án phí: Căn cứ vào các điều 143, 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định là $221.721.773đ \times 5\% = 11.086.088đ.$

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn bà Đào Thị Kim T phải trả cho bà Phạm Thị A số tiền nợ gốc còn lại là 180.000.000đ và tiền lãi là 41.721.773đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 221.721.773đ (*hai trăm hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/9/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1,5%/tháng (mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận 1%/tháng).

Về án phí:

Bị đơn bà Đào Thị Kim T phải chịu 11.086.088 (*mười một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn không trăm tám mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị A toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.232.500 (*năm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0000159 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Chí Công